CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30.09.2026

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**659.235.244.966**	**588.917.709.860**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**11.471.522.716**	**39.094.388.026**
1.	Tiền	111		11.471.522.716	14.093.360.629
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	25.001.027.397
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**547.316.271.571**	**467.021.642.653**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	547.316.271.571	467.021.642.653
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**22.355.263.137**	**21.456.061.040**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.544.919.608	15.258.244.277
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	8.204.671.193	8.003.785.762
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	4.481.252.600	6.062.514.393
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7.875.580.264)	(7.868.483.392)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**74.644.394.286**	**53.981.753.545**
1.	Hàng tồn kho	141		74.644.394.286	53.981.753.545
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**3.447.793.256**	**7.363.864.596**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	374.864.796	431.746.562
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	13.245.739	2.779.840.734
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	3.059.682.721	4.152.277.300
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**942.117.445.847**	**972.555.648.861**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**80.000.000**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Phải thu dài hạn khác	215		80.000.000	
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**857.469.956.011**	**906.189.086.090**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	856.074.531.005	904.453.611.086
	- Nguyên giá	*222*		*2.612.029.153.383*	*2.581.634.598.415*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(1.755.954.622.378)*	*(1.677.180.987.329)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	1.395.425.006	1.735.475.004
	- Nguyên giá	*228*		*11.888.575.951*	*11.888.575.951*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(10.493.150.945)*	*(10.153.100.947)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**70.097.343.063**	**54.523.313.743**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	70.097.343.063	54.523.313.743
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**14.470.146.773**	**11.843.249.028**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	14.470.146.773	11.843.249.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**280**		**1.601.352.690.813**	**1.561.473.358.721**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**637.469.973.865**	**665.977.508.717**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**267.361.647.695**	**255.104.140.645**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	35.420.940.622	48.730.394.604
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	969.586.067	865.745.014
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.235.000	
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	20.751.891.311	12.510.061.636
5.	Phải trả người lao động	315		29.094.030.879	31.573.507.358
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	19.166.330.366	2.142.901.290
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19a	93.282.898.038	93.680.171.336
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20a	59.825.304.136	60.444.104.136
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.849.431.276	5.157.255.271
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**370.108.326.170**	**410.873.368.072**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	19b	70.262.241.928	78.007.277.919
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20b	293.023.374.118	326.006.491.200
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		347.510.702	384.399.531
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.475.199.422	6.475.199.422
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**963.882.716.948**	**895.495.850.004**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*579.640.610.000*	*579.640.610.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		211.778.721.483	133.128.222.654
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		163.469.847.200	173.733.479.085
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*	*21*	-	*(8.135.297.835)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*	*21*	*163.469.847.200*	*181.868.776.920*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**1.601.352.690.813**	**1.561.473.358.721**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	PHẠM HỒNG MINH	HỒ MINH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B 02-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	239.946.192.687	217.098.429.419	652.114.692.263	579.684.712.278
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		239.946.192.687	217.098.429.419	652.114.692.263	579.684.712.278
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	125.314.323.966	117.174.892.623	358.859.242.055	326.781.907.996
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ**	**20**		**114.631.868.721**	**99.923.536.796**	**293.255.450.208**	**252.902.804.282**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	11.526.474.901	7.053.140.383	28.279.545.005	18.447.742.173
7.	Chi phí tài chính	22	26	5.924.924.339	5.894.555.406	17.536.050.025	18.111.219.952
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.924.924.339*	*5.894.555.406*	17.536.050.025	*18.111.219.952*
8.	Chi phí bán hàng	25	27a	10.732.795.862	10.357.283.747	32.615.992.864	30.866.837.741
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b	12.113.749.518	12.059.405.877	34.405.481.318	35.842.702.686
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**97.386.873.903**	**78.665.432.149**	**236.977.471.006**	**186.529.786.076**
11.	Thu nhập khác	31	28	24.990.926	6.393.322.687	14.829.010.056	8.074.161.747
12.	Chi phí khác	32	29	(92.382.712)	113.089.363	1.010.127.141	340.135.822
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**117.373.638**	**6.280.233.324**	**13.818.882.915**	**7.734.025.925**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**97.504.247.541**	**84.945.665.473**	**250.796.353.921**	**194.263.812.001**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	10.937.488.423	9.280.337.886	29.380.010.506	20.400.327.957
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(33.845.485)	22.421.518	(17.564.785)	67.980.410
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**86.600.604.603**	**75.642.906.069**	**221.433.908.200**	**173.795.503.634**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**31**	**1.494**	**1.305**	**3.820**	**2.998**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	PHẠM HỒNG MINH	HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**250.980.798.066**	**194.263.812.001**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	88.438.286.857	85.251.343.901
	- Các khoản dự phòng	03		7.096.872	32.085.242
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(2.610.694)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(40.207.215.083)	(18.444.489.786)
	- Chi phí lãi vay	06	25	17.536.050.025	18.111.219.952
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		(8.861.592.257)	-
3.	**LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động**	08		**307.893.424.480**	**279.211.360.616**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.284.795.182	(4.844.887.216)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(20.662.640.741)	4.122.907.364
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.318.996.434)	(44.726.004.327)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(2.570.015.979)	(293.361.942)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(17.207.561.521)	(18.111.219.952)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(24.567.315.288)	(5.543.037.264)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	8.069.439.509
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.037.524.951)	(13.319.517.797)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hộng kinh doanh	***20***		***225.814.164.748***	***204.565.678.991***
II.	**Lưu chuyển tiền tư hoạt động đầu tư**				
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(46.431.593.841)	(39.113.175.521)
	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ cà các TSDH khác	22		11.928.406.055	
	Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(533.373.400.129)	(410.000.000.000)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		454.832.332.025	354.362.893.610
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	26.525.248.214	18.444.489.786
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(86.519.007.676)***	***(76.305.792.125)***
III.	**Lưu chuyển tiền tư hoạt động tài chính**				
	Tiền thu từ đi vay	33	20	12.342.809.645	-
	Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(45.944.726.727)	(47.841.350.033)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(133.316.105.300)	(61.400.702.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(166.918.022.382)***	***(109.242.052.333)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(27.622.865.310)**	**19.017.834.533**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**39.094.388.026**	**51.135.908.220**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	2.610.694
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**11.471.522.716**	**70.156.353.447**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	PHẠM HỒNG MINH	HỒ MINH NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịnh Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.09.2026

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày theo đúng các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Các thay đổi về ghi nhận tài sản, nợ phải trả phát sinh từ việc thay đổi chế độ kế toán đã được Công ty rà soát và xử lý theo đúng quy định chuyển tiếp của Thông tư này.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công ty đã thực hiện các bút toán kết chuyển số dư tài khoản và trình bày lại các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 từ mẫu biểu của Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC để đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ kế toán. Không có điều chỉnh trọng yếu nào về giá trị tài sản và nợ phải trả làm ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu trong quá trình chuyển đổi này.

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".
Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.
Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

6. **Tiền và các khoản tương đương tiền**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền mặt	140.465.989	31.125.692
Tiền gởi ngân hàng	11.331.056.727	14.062.234.937
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*2.883.514.046*	*1.012.046.303*
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	*5.800.579.730*	*2.759.760.643*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*257.253.070*	*707.259.719*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	*262.530.637*	*1.121.535.897*
- Các ngân hàng khác	*2.127.179.244*	*8.461.632.375*
Các khoản tương đương tiền (*)		25.001.027.397
Cộng	**11.471.522.716**	**39.094.388.026**

7. **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng	Giá gốc	Lãi dự thu	Cộng
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng	**79.399.070.392**	**2.745.571.041**	**82.144.641.433**	**218.467.577.632**	**3.810.467.762**	**222.278.045.394**
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng	-	-	-	*100.000.000.000*	*2.042.027.398*	*102.042.027.398*
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	*55.000.000.000*	*1.948.575.342*	*56.948.575.342*	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	-	-	-	*9.884.931.506*	-	*9.884.931.506*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	-	-	-	*35.000.000.000*	*606.616.439*	*35.606.616.439*
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN ĐN	*15.000.000.000*	*673.150.685*	*15.673.150.685*	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà	*6.213.529.894*	*123.845.014*	*6.337.374.908*	*6.047.674.492*	*5.467.760*	*6.053.142.252*
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đà Nẵng	-	-	-	*20.000.000.000*	*371.013.699*	*20.371.013.699*
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN ĐN	-	-	-	*35.000.000.000*	*602.876.713*	*35.602.876.713*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Thanh Khê	-	-	-	*10.000.000.000*	*182.465.753*	*10.182.465.753*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	3.185.540.498		*3.185.540.498*	*2.534.971.634*		*2.534.971.634*
Tiền gửi kỳ hạn 9 tháng	**30.000.000.000**	**1.376.506.849**	**31.376.506.849**	**50.000.000.000**	**1.948.136.986**	**51.948.136.986**
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN ĐN	*30.000.000.000*	*1.376.506.849*	*31.376.506.849*	*50.000.000.000*	*1.948.136.986*	*51.948.136.986*
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng	**426.509.301.371**	**7.285.821.918**	**433.795.123.289**	**188.899.726.027**	**3.895.734.246**	**192.795.460.273**
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	*61.509.301.371*	-	*61.509.301.371*	*33.899.726.027*	-	*33.899.726.027*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	*50.000.000.000*	*1.151.506.850*	*51.151.506.850*	*50.000.000.000*	*1.631.561.643*	*51.631.561.643*
- Ngân hàng CP Sài Gòn Tài Lộc - CN Sông Hàn	*65.000.000.000*	*2.392.465.753*	*67.392.465.753*	*30.000.000.000*	*46.027.397*	*30.046.027.397*
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Nam ĐN	*20.000.000.000*	*1.227.397.260*	*21.227.397.260*	*20.000.000.000*	*30.684.932*	*20.030.684.932*
- Ngân hàng TMCP Nam Á - PGD Sơn Trà	*15.000.000.000*	*358.767.123*	*15.358.767.123*	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	*15.000.000.000*	*347.794.521*	*15.347.794.521*	*55.000.000.000*	*2.187.460.274*	*57.187.460.274*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - PGD Thanh Khê	*20.000.000.000*	*302.054.795*	*20.302.054.795*	-	-	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	*50.000.000.000*	*590.547.945*	*50.590.547.945*	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Đà Nẵng	*60.000.000.000*	*531.287.671*	*60.531.287.671*	-	-	-
- Ngân hàng CP Sài Gòn Tài Lộc - CN Đà Nẵng	*30.000.000.000*	*205.150.685*	*30.205.150.685*	-	-	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng	*40.000.000.000*	*178.849.315*	*40.178.849.315*	-	-	-
Cộng	**535.908.371.763**	**11.407.899.808**	**547.316.271.571**	**457.367.303.659**	**9.654.338.994**	**467.021.642.653**

Không có khoản tiền gửi ký cược, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2026

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***17.544.919.608***	***(6.959.499.451)***	***15.258.244.277***	***(6.913.402.129)***
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	(4.090.711.000)	4.090.711.000	(4.090.711.000)
Các đối tượng khác	13.454.208.608	(2.868.788.451)	11.167.533.277	(2.822.691.129)
Cộng	**17.544.919.608**	**(6.959.499.451)**	**15.258.244.277**	**(6.913.402.129)**

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***8.204.671.193***	***8.003.785.762***
Công ty CP Xây dựng số 5	2.540.398.922	-
Công ty TNHH TM và DV Kỹ thuật Tín Nghĩa	2.296.684.600	4.686.000.000
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	-	867.089.003
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.324.123.869	-
Các đối tượng khác	2.043.463.802	2.450.696.759
Cộng	**8.204.671.193**	**8.003.785.762**

Tại ngày 30/09/2026, trong các đối tượng khác có 916.080.813 đồng là nợ khó đòi. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

10. Phải thu khác

10a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.481.252.600***	-	***6.062.514.393***	-
Tạm ứng	2.216.068.219	-	1.535.274.800	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	592.124.761	-	712.212.080	-
Phải thu khác	1.673.059.620	-	3.815.027.513	-
Cộng	**4.481.252.600**	-	**6.062.514.393**	-
	-		-	

10b. Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***80.000.000***	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	80.000.000	-	-	-
Cộng	**80.000.000**	-	-	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.526.118.373	7.481.856.843
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	215.240.087	215.240.087
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	119.921.956	119.921.956
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	51.464.506	51.464.506
Cộng	**7.875.580.264**	**7.868.483.392**

12. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	72.573.783.411	-	51.903.475.063	-
Công cụ, dụng cụ	339.181.515	-	361.825.215	-
Chi phí SXKD dở dang	1.731.429.360	-	1.716.453.267	-
Cộng	**74.644.394.286**	**-**	**53.981.753.545**	**-**

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đường cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi (Đoạn đi qua địa phận thành phố Đà Nẵng). Hạng mục: Di dời hệ thống cấp nước	146.180.282	146.180.282
- Di dời và hoàn trả tuyến ống CN, phá dỡ CT hiện trạng thuộc CT Kênh thoát lũ tổng thể xã Hòa Liên, tuyến ống D200	310.823.780	310.823.780
- Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi (Đoạn đi qua địa phận thành phố Đà Nẵng) - Hạng mục: Di dời hệ thống cấp nước	1.030.356.423	1.030.356.423
- Tuyến ống cấp nước truyền tải D1200DI đường Thăng Long (đoạn từ cầu Cẩm Lệ đến cầu Nguyễn Tri Phương)		229.092.782
- Các công trình khác	244.068.875	
Cộng	**1.731.429.360**	**1.716.453.267**

13. Chi phí chờ phân bổ

13a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	29.617.997	118.472.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	197.396.770	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	147.850.029	313.274.562
Cộng	**374.864.796**	**431.746.562**

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu năm	431.746.562	416.714.853
Tăng trong kỳ	517.781.234	610.931.286
Phân bổ trong kỳ	(574.663.000)	(765.302.623)
Cuối kỳ	**374.864.796**	**262.343.516**

13b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lắp đặt ống nhánh	5.888.662.609	6.297.066.115
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	8.581.484.164	5.546.182.913
Cộng	**14.470.146.773**	**11.843.249.028**
	-	-

Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu năm	11.843.249.028	9.477.812.151
Tăng trong kỳ	14.790.974.801	11.702.225.507
Phân bổ trong kỳ	(12.164.077.056)	(11.254.492.228)
Cuối kỳ	**14.470.146.773**	**9.925.545.430**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền dẫn	Thiệt bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	211.159.854.160	160.409.815.654	2.199.978.599.945	8.461.205.554	1.625.123.102	2.581.634.598.415
Mua sắm trong kỳ	597.345.274	999.906.557	3.561.922.425	449.537.037	-	5.608.711.293
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.666.343.099	5.326.454.113	26.126.037.955	-	-	34.118.835.167
Tăng khác						-
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	4.046.944.451	3.403.126.800	4.233.922	1.878.686.319	-	9.332.991.492
Số cuối kỳ	**210.376.598.082**	**163.333.049.524**	**2.229.662.326.403**	**7.032.056.272**	**1.625.123.102**	**2.612.029.153.383**
Khấu hao						
Số đầu năm	170.184.520.900	112.942.000.024	1.386.071.901.028	7.269.630.880	712.934.497	1.677.180.987.329
Khấu hao trong kỳ	4.435.577.801	9.326.513.526	73.872.158.752	360.805.940	105.669.356	88.100.725.375
Tăng (giảm) trong kỳ	4.046.944.451	3.400.789.185	670.371	1.878.686.319	-	9.327.090.326
Số cuối kỳ	**170.573.154.250**	**118.867.724.365**	**1.459.943.389.409**	**5.751.750.501**	**818.603.853**	**1.755.954.622.378**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	40.975.333.260	47.467.815.630	813.906.698.917	1.191.574.674	912.188.605	904.453.611.086
Số cuối kỳ	**39.803.443.832**	**44.465.325.159**	**769.718.936.994**	**1.280.305.771**	**806.519.249**	**856.074.531.005**

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	11.834.575.951		11.888.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	-		-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	**54.000.000**	**11.834.575.951**	**-**	**11.888.575.951**
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	10.099.100.947		10.153.100.947
Khấu hao trong kỳ	-	340.049.998	-	340.049.998
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	**54.000.000**	**10.439.150.945**	**-**	**10.493.150.945**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1.735.475.004	-	1.735.475.004
Số cuối kỳ	**-**	**1.395.425.006**	**-**	**1.395.425.006**

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng	5.318.414.998	-	-	-	5.318.414.998
- Tuyến ống cấp nước D400, D300 đường Trường Sa (đoạn từ Võ Quí Huân đến Cocobay)	3.933.804.314	5.677.481.812	9.611.286.126	-	-
- Lắp đặt tuyến ống D225 HDPE, D200 PVC đường DH2, Câu Giang đến Hoàng Văn Thái	3.276.275.031	-	-	-	3.276.275.031
- Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220-D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14B	1.033.795.745	11.516.977.586	-		12.550.773.331
-Lắp đặt tuyến siphon D1200 HDPE băng sông Cầu Đỏ	415.403.597	4.437.153.040	-	-	4.852.556.637
- Các công trình khác	40.545.620.058	37.746.724.523	34.193.021.515	-	44.099.323.066
Cộng	**54.523.313.743**	**59.378.336.961**	**43.804.307.641**	**-**	**70.097.343.063**

Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/09/2026 là: 12.550.880.614 đồng

17. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	-	9.258.901.260
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	7.396.018.474	9.362.525.090
Công ty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng	1.447.184.956	609.264.513
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	2.388.614.701	2.388.614.701
Công ty CP Tư Vấn & Đầu tư Đô Thị Việt	-	12.033.669.222
Công ty TNHH Thiết bị và Vật tư ngành nước Hà Nội	5.823.516.640	183.055.400
Các đối tượng khác	18.365.605.851	14.894.364.418
Cộng	**35.420.940.622**	**48.730.394.604**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***969.586.067***	***865.745.014***
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Giao thông Đà Nẵng	413.590.798	413.590.798
Các đối tượng khác	555.995.269	452.154.216
Cộng	**969.586.067**	**865.745.014**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	3.393.215.474	612.379.175	20.413.394.273	15.845.312.696	3.253.303	1.790.498.581
Thuế TNDN	10.582.859	4.135.036.147	29.411.630.244	24.567.315.288		8.968.768.244
Thuế TNCN	2.442.167.758	-	(286.155.160)	328.106.500	3.056.429.418	-
Thuế tài nguyên	-	406.413.200	2.000.861.650	2.136.162.200		271.112.650
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.084.660.792	-	2.267.331.219	1.182.670.427	-	
Các lại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	7.356.233.114	81.297.118.536	78.931.839.814		9.721.511.836
						-
Cộng	**6.930.626.883**	**12.510.061.636**	**135.104.180.762**	**122.991.406.925**	**3.059.682.721**	**20.751.891.311**

20. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác	***19.166.330.366***	***2.142.901.290***
Mua nước NMN Hòa Liên	8.982.678.600	-
Chi phí thuê tài sản	6.990.290.494	-
Chi phí tiền điện	1.789.611.811	1.531.336.275
Lãi dự trả	328.488.504	262.251.935
Phí thu hộ tiền nước	291.770.091	288.369.636
Chi phí khác	783.490.866	60.943.444
Cộng	**19.166.330.366**	**2.142.901.290**

21. Phải trả khác

21a. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	88.761.103.394	90.487.301.095
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	88.761.103.394	90.487.301.095
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	4.521.794.644	3.192.870.241
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	9.502.920
Các khoản phải trả khác	3.300.179.655	1.961.752.332
Cộng	**93.282.898.038**	**93.680.171.336**

21b Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	52.318.946.164	64.392.446.164
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	52.318.946.164	64.392.446.164
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	17.943.295.764	13.614.831.755
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.604.102.848	13.275.638.839
Các khoản phải trả khác	339.192.916	339.192.916
Cộng	**70.262.241.928**	**78.007.277.919**

22. Vay và nợ thuê tài chính

22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ nợ vay dài hạn	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	22.724.800.000		17.043.600.000	17.043.600.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.735.888.000		2.023.165.607	1.404.365.607	2.117.088.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.873.820.000		9.873.820.000	9.873.820.000	9.873.820.000
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.109.596.136		18.832.197.102	18.832.197.102	25.109.596.136
Cộng	**60.444.104.136**	**-**	**47.772.782.709**	**47.153.982.709**	**59.825.304.136**

22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ nợ vay dài hạn	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	93.567.985.266	14.170.865.627		17.043.600.000	90.695.250.893
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.697.100.605			1.404.365.607	5.292.734.998
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	56.116.555.924			9.873.820.000	46.242.735.924
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	169.624.849.405			18.832.197.102	150.792.652.303
Cộng	**326.006.491.200**	**14.170.865.627**	**-**	**47.153.982.709**	**293.023.374.118**

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	59.780.024.662	776.512.313.620
Lợi nhuận kỳ trước				173.795.503.634	173.795.503.634
Trích quỹ đầu tư phát triển			5.030.081.962	(5.030.081.962)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(13.600.000.000)	(13.600.000.000)
Trích quỹ Ban quản lý điều hành				(575.100.000)	(575.100.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông				(92.742.497.600)	(92.742.497.600)
Số dư tại ngày 30/09/2025	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**133.128.222.654**	**121.627.848.733**	**843.390.219.652**
Số dư tại ngày 01/01/2026	579.640.610.000	8.993.538.265	133.128.222.654	173.733.479.085	895.495.850.004
Lợi nhuận trong kỳ này				221.433.908.200	221.433.908.200
Trích quỹ đầu tư phát triển			78.650.498.829	(78.650.498.829)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(18.932.421.642)	(18.932.421.642)
Trích quỹ Ban quản lý điều hành				(797.279.314)	(797.279.314)
Chia cổ tức cho các cổ đông				(133.317.340.300)	(133.317.340.300)
Số dư tại ngày 30/09/2026	**579.640.610.000**	**8.993.538.265**	**211.778.721.483**	**163.469.847.200**	**963.882.716.948**

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	60,08%	348.242.170.000	60,08%
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	35,00%	202.867.440.000	35,00%
Các cổ đông khác	28.531.000.000	4,92%	28.531.000.000	4,92%
Cộng	**579.640.610.000**	**100,00%**	**579.640.610.000**	**100,00%**

23c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức đã chia	133.317.340.300	92.742.497.600

24. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

25. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	173.733.479.085	59.780.024.663
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	221.433.908.200	173.795.503.634
Phân phối lợi nhuận	231.697.540.085	111.947.679.562
Phân phối lợi nhuận năm trước	173.733.479.085	59.780.024.662
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	18.932.421.642	13.600.000.000
- Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	797.279.314	575.100.000
- Chia cổ tức bằng tiền	75.353.279.300	40.574.842.700
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	78.650.498.829	5.030.081.962
Phân phối lợi nhuận năm nay	57.964.061.000	52.167.654.900
- Chia cổ tức bằng tiền	57.964.061.000	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	163.469.847.200	121.627.848.733

Công ty thực hiện chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2026 và đợt 1 năm 2026 theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 21/8/2026.

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu ngành nước	647.856.457.868	575.957.993.987
Doanh thu ngành khác	4.258.234.395	3.726.718.291
Cộng	**652.114.692.263**	**579.684.712.278**

27. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn ngành nước	355.319.277.892	323.707.376.748
Giá vốn ngành khác	3.539.964.163	3.074.531.248
Cộng	**358.859.242.055**	**326.781.907.996**

28. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.279.545.005	18.445.131.479
Lãi chênh lệch tỷ giá		2.610.694
Lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án		
Cộng	**28.279.545.005**	**18.447.742.173**

29. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	17.536.050.025	18.111.219.952
Cộng	**17.536.050.025**	**18.111.219.952**

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

30a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	8.807.134.944	8.352.227.139
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	19.556.629.280	19.168.902.725
Các khoản khác	4.252.228.640	3.345.707.877
Cộng	**32.615.992.864**	**30.866.837.741**

30b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	20.567.772.131	19.670.734.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.249.124.209	2.290.986.597
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Dịch vụ mua ngoài	2.441.500.638	2.034.642.566
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu		
Các khoản khác	9.147.084.340	11.846.338.808
Cộng	**34.405.481.318**	**35.842.702.686**

30c. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	12.695.010.592	6.370.352.937
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.773.920.573	1.642.906.865
Thu nhập khác	360.078.891	60.901.945
Cộng	**14.829.010.056**	**8.074.161.747**

31. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định, thanh lý	887.011.945	
Xử lý đóng mã CT tồn đọng		
Chi phí thanh lý TSCĐ		
Thanh lý cọc cừ Larsen đã qua sử dụng		113.089.332
Các khoản khác	123.115.196	227.046.490
Cộng	**1.010.127.141**	**340.135.822**

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	250.796.353.921	194.263.812.001
Đ/chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	390.938.924	425.680.856
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế ngành nước)	390.938.924	425.680.856
- Thu nhập từ ngành nước	208.183.541.693	185.775.124.083
- Thu nhập từ ngành khác	42.612.812.228	8.488.687.918
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS		
Tổng thu nhập chịu thuế	251.187.292.845	194.689.492.857
Chi phí thuế TNDN phải nộp	**29.362.445.721**	**20.400.327.957**
Trong đó:		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	29.362.445.721	20.400.327.957
- Thuế TNDN từ ngành nước	20.857.448.061	18.537.570.614
- Thuế TNDN từ ngành khác	8.504.997.660	1.862.757.343

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**221.433.908.200**	**173.795.503.634**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (trích các quỹ...)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	*221.433.908.200*	*173.795.503.634*
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	**3.820**	**2.998**

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.291.848.761	33.806.529.512
Chi phí nhân công	94.032.544.529	90.603.246.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.124.303.225	85.258.118.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.467.592.124	159.230.247.343
Chi phí khác bằng tiền	19.964.427.598	25.043.301.417
Cộng	**425.880.716.237**	**393.941.443.173**

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	35.420.940.622	-	35.420.940.622
Chi phí phải trả	19.166.330.366	-	19.166.330.366
Vay và nợ thuê tài chính	59.825.304.136	293.023.374.118	352.848.678.254
Phải trả khác	93.282.898.038	70.262.241.928	163.545.139.966
Cộng	**207.695.473.162**	**363.285.616.046**	**570.981.089.208**

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.730.394.604	-	48.730.394.604
Chi phí phải trả	2.142.901.290	-	2.142.901.290
Vay và nợ thuê tài chính	60.444.104.136	326.006.491.200	386.450.595.336
Phải trả khác	93.680.171.336	78.007.277.919	171.687.449.255
Cộng	**204.997.571.366**	**404.013.769.119**	**609.011.340.485**

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/09/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.471.522.716	-	11.471.522.716
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	547.316.271.571	-	547.316.271.571
Phải thu khách hàng	9.669.339.344	-	9.669.339.344
Phải thu khác	4.481.252.600	-	4.481.252.600
Cộng	**572.938.386.231**	**-**	**572.938.386.231**

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.094.388.026	-	39.094.388.026
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	467.021.642.653	-	467.021.642.653
Phải thu khách hàng	7.389.760.885	-	7.389.760.885
Phải thu khác	6.062.514.393	-	6.062.514.393
Cộng	**519.568.305.957**	**-**	**519.568.305.957**

37. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành, Ban kiểm soát:

Stt	Ban QLĐH	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026		
		Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Thành viên HĐQT	1.889.692.800	180.000.000	2.069.692.800
2	Ban kiểm soát	553.500.000	112.000.000	665.500.000
3	Ban điều hành	1.076.436.864	-	1.076.436.864
	Tổng cộng	**3.519.629.664**	**292.000.000**	**3.811.629.664**

Stt	Ban QLĐH	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025		
		Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Thành viên HĐQT	1.873.797.840	180.000.000	2.053.797.840
2	Ban Kiểm soát	504.000.000	126.000.000	630.000.000
3	Ban Điều hành	834.867.000	-	834.867.000
	Tổng cộng	**3.212.664.840**	**306.000.000**	**3.518.664.840**

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Tiền thưởng Ban QLĐH	461.476.414	463.816.211
Cổ tức	87.170.000	59.360.000
Tổng cộng	**548.646.414**	**523.176.211**

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt. Công ty đã thực hiện phân loại lại các chỉ tiêu tương ứng để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
NGUYỄN THỊ THANH THỦY	PHẠM HỒNG MINH	HỒ MINH NAM

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	1-2
2.	Báo cáo kết quả kinh doanh quý 3 năm 2026	3
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 3 năm 2026	4
4.	Bản Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất quý 3 năm 2026	5-28